



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, Kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Foa Lư, tỉnh Ninh Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phần lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Đông	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông Phạm Mạnh Ninh	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông Hà Huy Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc
Ông Dương Như Đức	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập các tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN LÂN NINH BÌNH

Phạm Mạnh Ninh

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2018

10888
CÔNG
HÀNH
CƠM TOÁN
VIỆT
GIẤY



Số: 494-18/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/07/2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017 tại ngày 31/07/2017 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 tại ngày 28/02/2018.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.527.018.364	253.648.313.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	16.990.063.702	2.070.590.349
1. Tiền	111		9.490.063.702	2.070.590.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	200.000.000	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.004.786.459	78.853.398.489
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	86.817.925.502	80.380.652.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	6.514.400.374	658.303.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	458.382.063	600.363.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.785.921.480)	(2.785.921.480)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	87.397.278.245	172.315.321.957
1. Hàng tồn kho	141		87.397.278.245	172.315.321.957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		934.889.958	209.002.763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	934.889.958	209.002.763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.309.589.456	17.590.947.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		133.857.000	105.857.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	133.857.000	105.857.000
II. Tài sản cố định	220		15.453.260.984	16.931.928.141
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.10.	14.393.991.206	15.731.262.316
- Nguyên giá	222		67.663.698.970	67.082.923.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.269.707.764)	(51.350.761.155)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	1.055.288.296	1.188.351.010
- Nguyên giá	225		1.596.732.563	1.596.752.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(541.464.267)	(408.401.553)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.981.487	12.314.815
- Nguyên giá	228		50.000.090	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.018.518)	(77.685.185)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		722.471.472	553.162.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	722.471.472	553.162.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		212.836.607.820	271.239.261.294

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		23.279.481.635	84.798.673.992
I. Nợ ngắn hạn	310		22.963.103.977	84.387.432.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	6.979.299.602	38.204.518.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	858.715.381	14.801.739.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.760.792.930	2.254.762.088
4. Phải trả người lao động	314		5.527.340.896	4.888.170.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	3.174.798.438	3.482.165.514
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	412.342.082	350.215.292
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	224.526.608	20.276.796.508
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	1.799.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.226.288.040	129.064.080
II. Nợ dài hạn	330		316.377.658	411.241.963
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	316.377.658	411.241.963
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.557.126.185	186.440.587.302
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	189.557.126.185	186.440.587.302
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.192.443.196	12.192.443.196
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.170.171.675	16.053.632.792
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.289.916.832	4.228.588.296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.880.254.843	11.825.044.496
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		212.836.607.820	271.239.261.294

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Ngọc Thuán

Nguyễn Ngọc Thuán

Phạm Mạnh Ninh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	409.743.642.271	368.357.866.366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	125.811.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		409.617.830.771	368.357.866.366
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	344.162.833.055	305.353.546.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.454.997.716	63.004.319.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	895.352.609	1.017.229.150
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	377.499.724	62.775.062
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		348.892.913	42.098.936
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	34.257.696.920	35.196.777.549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	12.501.340.134	11.223.030.983
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19.213.813.547	17.538.965.175
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	831.645.407	809.032.016
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		831.645.407	809.032.016
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.045.458.954	18.347.997.191
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	4.165.204.111	3.685.199.438
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.880.254.843	14.662.797.753
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.009	932

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Ngọc Thuần

Nguyễn Ngọc Thuần

Phạm Mạnh Ninh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị, tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.045.458.954	18.347.997.191
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.272.507.157	1.626.005.531
- Các khoản dự phòng	03		1.799.000.000	810.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(261.921)	1.466.126
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.781.530)	(632.554.887)
- Chi phí lãi vay	06		348.892.918	42.098.936
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.448.815.578	20.195.612.897
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.179.387.970)	(45.506.127.015)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		84.918.643.712	77.408.711.796
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(45.428.717.591)	(6.223.350.881)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(895.196.072)	(727.085.622)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(348.892.918)	(42.098.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.659.378.532)	(2.726.718.430)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(743.309.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.855.286.207	31.635.633.909
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(793.840.000)	(5.344.185.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	116.936.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.781.530	473.241.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(777.058.470)	(4.754.007.886)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.000.000.000)	-
2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(147.134.305)	(147.113.304)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.011.882.000)	(7.865.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.159.016.305)	(8.012.743.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.919.211.432	18.868.282.719
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.070.590.349	7.273.628.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		261.921	(1.466.126)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	16.990.063.702	26.140.445.073

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Phụ trách kế toán Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thuận

Nguyễn Ngọc Thuận Phạm Mạnh Ninh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông nhà nước là Tập đoàn Hóa chất công nghiệp Việt Nam. Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 số 2700224471 ngày 04/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp thì Vốn Điều lệ của Công ty là **157.312.600.000 VND** (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán NFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón, và hợp chất nitơ;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Trụ sở Công ty: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Thông tin về Văn phòng đại diện

- + Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
- + Địa chỉ: 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Công ty cho thuê tài chính TNEH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

2022
ÔNG
NHỆM
DANH VÀ
IẾT N
749.5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
- Máy móc và thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm: xe ô tô Camry, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và xe ô tô Mazda được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (Năm)

- Phương tiện vận tải

04 - 06

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ; chi phí tiền thuê đất, tiền cấp quyền khai thác nước và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ. Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê đất, cấp quyền khai thác nước được hạch toán dựa trên thông báo nộp tiền thuê đất, thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác nước, đây là những chi phí ngắn hạn được Công ty phân bổ trong vòng 12 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

12023
CÔNG
THÀNH
TỔNG VỊ
VIỆT A
2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí quảng cáo, chi phí thương đại lý, chi phí vận chuyển và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thương đại lý là những chi phí chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng phải trả do trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và trích trước chi phí thường sáng kiến.

Dự phòng trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Khoản dự phòng phải trả của công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt.

28-11
TY
HỮU
DINH
AM
TP. HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng trích trước chi phí thường sáng kiến

Khoản dự phòng phải trả chi phí thường sáng kiến được ghi nhận trên cơ sở quy chế thường sáng kiến được Công ty xây dựng, biên bản nghiệm thu đánh giá sáng kiến của Hội đồng đánh giá sáng kiến của Công ty. Căn cứ những cơ sở này, Công ty trích trước chi phí thường sáng kiến như nghĩa vụ nợ hiện tại của Công ty chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai mà Công ty sẽ bị suy giảm lợi ích do việc thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại này trong tương lai.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính: được ghi nhận Long Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi thuê tài chính.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật: thuế hiện hành như sau: không chịu thuế đối với các sản phẩm phân lân bán trong nước và các sản phẩm phân lân xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	9.490.063.702	2.070.590.349
<i>Tiền mặt</i>	<i>1.589.670.557</i>	<i>344.469.336</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>7.900.393.145</i>	<i>1.526.121.013</i>
VND	7.880.409.655	1.515.331.939
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ninh Bình</i>	<i>13.129.399</i>	<i>13.274.283</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>6.551.823.360</i>	<i>456.010.169</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>220.699.252</i>	<i>268.572.706</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>265.926.640</i>	<i>727.626.204</i>
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>7.151.630</i>	<i>7.943.630</i>
<i>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>6.922.584</i>	<i>11.626.736</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>786.525.518</i>	<i>7.707.703</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình</i>	<i>5.668.433</i>	<i>5.659.958</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Mỹ Đình</i>	<i>14.056.361</i>	<i>14.225.761</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình</i>	<i>8.506.278</i>	<i>6.692.789</i>

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

USD	19.983.490	6.789.074
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình	19.983.490	6.785.074
Các khoản tương đương tiền	7.500.000.900	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7.500.000.900	-
Cộng	16.990.063.702	2.070.590.349

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Tiền gửi kì hạn 12 tháng tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	3.812.747.161	-	6.812.924.086	-
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	5.609.684.250	-	7.585.577.250	-
Công ty Cổ phần Phần lân nung chảy Văn Điển	5.433.440.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	12.640.742.550	-	13.194.684.550	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Gia Lai	8.862.185.105	-	9.381.124.105	-
Các đối tượng khác	49.459.126.136	(2.785.921.480)	42.906.342.708	(2.785.921.480)
Cộng	86.817.925.502	(2.785.921.480)	80.380.652.699	(2.785.921.480)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.5.

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.999.925.674	461.203.820

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần STG Việt Nam	235.600.000	106.400.000
Các đối tượng khác	278.874.700	90.700.000
Cộng	6.514.400.374	658.303.820

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3.

5. Phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	458.382.063	-	600.363.450	-
Tạm ứng	8.000.000	-	280.940.600	-
Phải thu khác	410.382.063	-	279.423.450	-
Phải thu CBNV về tiền BHXH bắt buộc	279.995.000	-	141.876.240	-
Phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế	41.050.313	-	48.746.498	-
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	21.343.000	-	55.656.000	-
Các đối tượng khác	67.983.753	-	33.144.712	-
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	40.000.000	-
b) Dài hạn	133.857.000	-	105.857.000	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	105.857.000	-	105.857.000	-
Phải thu dài hạn khác	28.000.000	-	-	-
Cộng	592.239.063	-	706.220.450	-

6. Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	2.785.921.480	-	2.785.921.480	-
Hộ Nông dân huyện Nho Quan	1.274.025.000	-	1.274.025.000	-
Hộ Nông dân Thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
Hộ Nông dân xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác (*)	547.581.480	-	547.581.480	-
Cộng	2.785.921.480	-	2.785.921.480	-

(*) Giá trị có thể thu hồi do Ban Giám đốc Công ty đánh giá căn cứ vào tình hình tài chính của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.383.429.442	-	51.026.548.627	-
Công cụ, dụng cụ	295.482.067	-	258.402.809	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.020.940.208	-	32.446.594.433	-
Thành phẩm	20.772.982.268	-	79.742.444.267	-
Hàng gửi bán	14.924.444.260	-	8.841.331.821	-
Cộng	87.397.278.245	-	172.315.321.957	-

Tồn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty là tài sản đảm bảo khoản vay của hợp đồng vay 006DN0104 HĐTE. 2017 ngày 01/04/2017 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Phân lân Ninh Bình.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	90.000.000	90.000.000
Số dư ngày 30/06/2018	90.000.000	90.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	77.685.185	77.685.185
Khấu hao trong kỳ	8.333.333	8.333.333
Số dư ngày 30/06/2018	86.018.518	86.018.518
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	12.314.815	12.314.815
Tại ngày 30/06/2018	3.981.482	3.981.482

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.000.000 VND

9. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	1.596.752.563	1.596.752.563
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	1.596.752.563	1.596.752.563
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	408.401.553	408.401.553
Khấu hao trong kỳ	133.062.714	133.062.714
Số dư ngày 30/06/2018	541.464.267	541.464.267
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	1.188.351.010	1.188.351.010
Tại ngày 30/06/2018	1.055.288.296	1.055.288.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	28.204.024.973	23.963.226.297	10.826.121.451	4.088.650.750	67.082.023.471
Mua trong kỳ	-	48.840.000	745.000.000	-	793.840.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(212.164.501)	-	-	(212.164.501)
Số dư ngày 30/06/2018	28.204.024.973	23.799.901.796	11.571.121.451	4.088.650.750	67.663.698.970
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	21.624.216.697	15.707.057.437	10.657.017.915	3.362.469.106	51.350.761.155
Khấu hao trong kỳ	894.441.271	1.007.608.806	119.705.386	109.355.647	2.131.111.110
Thanh lý nhượng bán	-	(212.164.501)	-	-	(212.164.501)
Số dư ngày 30/06/2018	22.518.657.968	16.502.501.742	10.776.723.301	3.471.824.753	53.269.707.764
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	6.579.808.276	8.256.168.860	169.103.536	726.181.644	15.731.262.316
Tại ngày 30/06/2018	5.685.367.005	7.297.400.054	794.398.150	616.825.997	14.393.991.206

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ cả khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.237.614.335 VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	934.889.958	209.002.763
Chi phí quảng cáo	-	84.333.332
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	58.606.540	81.809.031
Chi phí bảo lãnh thanh toán	82.896.244	35.614.000
Chi phí thuê đất, cấp quyền khai thác nước	765.767.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.620.174	7.246.400
b) Dài hạn	722.471.472	553.162.595
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	627.017.072	498.441.445
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	33.510.000	41.304.400
Chi phí phần mềm thuế điện tử	62.144.400	13.416.750
Cộng	1.657.361.430	762.165.358

12. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Bao bì EP	1.205.236.563	1.205.236.563	5.431.297.517	5.431.297.517
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	453.282.335	453.282.335	18.479.899.012	18.479.899.012
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.773.591.020	1.773.591.020	2.236.988.277	2.236.988.277
Các đối tượng khác	3.547.189.684	3.547.189.684	12.056.334.016	12.056.334.016
Cộng	6.979.299.602	6.979.299.602	38.204.518.822	38.204.518.822

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 579	125.627.550	1.636.922.550
Công ty TNHH MTV KC Hà Tĩnh	-	6.379.000.232
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Minh	-	5.700.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Nam Ninh	246.690.000	44.422.500
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm xuất nhập khẩu Phía Bắc	160.000.000	184.000.000
Công ty TNHH Vietimex	86.780.565	-
Các đối tượng khác	239.517.266	857.393.958
Cộng	858.715.381	14.801.739.240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***14. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	224.526.608	224.526.608	94.864.305	20.147.134.305	20.276.796.608	20.276.796.608
<i>a1) Vay ngắn hạn</i>	-	-	-	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (1)	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>a2) Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>224.526.608</i>	<i>224.526.608</i>	<i>94.864.305</i>	<i>147.134.305</i>	<i>276.796.608</i>	<i>276.796.608</i>
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	34.700.000	34.700.000	-	52.200.000	86.900.000	86.900.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (3)	189.826.608	189.826.608	94.864.305	94.934.305	189.896.608	189.896.608
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	316.377.658	316.377.658	-	94.864.305	411.241.963	411.241.963
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>316.377.658</i>	<i>316.377.658</i>	-	<i>94.864.305</i>	<i>411.241.963</i>	<i>411.241.963</i>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (3)	316.377.658	316.377.658	-	94.864.305	411.241.963	411.241.963
Tổng cộng	540.904.266	540.904.266	94.864.305	20.241.998.610	20.688.038.571	20.688.038.571

(1) Hợp đồng tín dụng số 006DN0104.HĐTD.2017 ngày 01/04/2017 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Phân lán Ninh Bình, mục đích vay là đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân, phương thức đảm bảo tài sản là hàng tồn kho luân chuyển là phân bón các loại, nguyên vật liệu thuộc sở hữu của bên vay.

(*) Thông tin chi tiết các khoản nợ thuê tài chính:

(2) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.061/2016/HĐMB giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Phân lán Ninh Bình với các điều kiện cụ thể như sau:

+ Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry LE sản xuất năm 2008 tại Mỹ, số khung 4T4BE46K89R-048525, số máy 2AZ-9120543, BKS 29A-632.98

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 627.308.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 427.308.000 đồng, còn 200.000.000 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng.
- + Thời hạn thanh toán: 23 tháng kể từ ngày 01/12/2016 đến hết ngày 01/11/2018
- + Lãi suất thuê từ ngày 01/12/2016 là 9%/năm trên cơ sở giá định một năm có 360 ngày;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là 34.700.000 đồng, số dư nợ gốc này là toàn bộ nợ thuê tài chính dài hạn.

(3) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2015-00254-000 ngày 21/01/2016 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Tài sản thuê: 01 xe Mazda CX5, 05 chỗ, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam, mới 100%;
- Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.058.570.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 105.857.000 đồng, còn 952.713.000 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng;
- Thời hạn thanh toán: 60 tháng kể từ ngày 23/02/2016 đến ngày 22/02/2021;
- Lãi suất thuê: 8,5%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản: 6,82%/năm, lãi suất chủ định: 1,68%/năm trên cơ sở giá định một năm có 360 ngày;
- Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là 506.204.266 đồng, số dư nợ gốc này bao gồm toàn bộ nợ thuê tài chính dài hạn

b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018			Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017		
	VND			VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	175.741.111	28.606.806	147.134.305	189.212.240	42.098.936	147.113.304
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	175.741.111	28.606.806	147.134.305	189.212.240	42.098.936	147.113.304

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2018
Phải nộp				
Thuế GTGT	106.243.780	147.256.557	229.002.135	24.498.212
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.055.606.644	3.055.606.644	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.403.986.401	4.165.204.111	3.659.378.532	1.909.811.980
Thuế thu nhập cá nhân	167.727.920	260.466.935	209.143.639	219.051.216
Thuế tài nguyên	12.970.260	123.488.910	116.803.980	19.655.190
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.134.634.000	1.134.634.000	-
Các loại thuế khác	-	32.783.000	32.783.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	563.833.727	459.325.705	435.383.100	587.776.332
Cộng	2.254.762.088	9.378.765.872	8.872.735.030	2.760.792.930

16. Chi phí phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	206.000.000	-
Chi phí thường Đại lý	2.248.502.800	1.541.941.200
Chi thường sáng kiến	-	940.057.000
Chi phí vận chuyển	162.124.400	654.301.250
Chi phí phải trả khác	558.171.238	305.866.064
Cộng	3.174.798.438	3.482.165.514

17. Phải trả khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	323.552.923	293.785.963
Bảo hiểm xã hội	-	1.943.170
Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.789.159	29.489.159
Cộng	412.342.082	350.215.292

18. Dự phòng phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí thường sáng kiến	564.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.235.000.000	-
Cộng	1.799.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	157.312.600.000	881.911.314	13.640.933.755	225.283.007.607
Lãi trong năm trước	-	-	19.690.674.496	19.690.674.496
Phân phối lợi nhuận	-	-	(17.277.975.459)	(17.277.975.459)
Số dư tại ngày 31/12/2017	157.312.600.000	881.911.314	16.053.632.792	174.248.144.106
Lãi trong kỳ này	-	-	15.880.254.843	15.880.254.843
Phân phối lợi nhuận	-	-	(12.763.715.960)	(61.312.483.803)
<i>Quỹ thưởng người quản lý Công ty</i>	-	-	(176.580.000)	(176.580.000)
<i>Chức cổ tức</i>	-	-	(11.011.882.000)	(11.011.882.000)
<i>Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	(1.575.253.960)	(1.575.253.960)
Số dư ngày 30/06/2018	157.312.600.000	881.911.314	19.170.171.675	177.364.682.989



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	80.234.280.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	15.731.550.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.017.260.000	17.017.260.000
Vốn góp của các cổ đông khác	44.329.510.000	44.329.510.000
Cộng	157.312.600.000	157.312.600.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.011.882.000	7.865.630.000

19.4 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

19.5 Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	-	-	12.192.443.196
Cộng	12.192.443.196	-	-	12.192.443.196

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Số lượng
<i>Hàng hóa nhận giữ hộ</i>				
+ Phân lân nung chảy	16,75 tấn	-	16,75 tấn	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	409.743.642.271	368.357.866.366
Cộng	409.743.642.271	368.357.866.366

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	125.811.500	-
Cộng	125.811.500	-

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	344.162.833.055	305.353.546.747
Cộng	344.162.833.055	305.353.546.747

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.781.530	473.241.250
Chiết khấu thanh toán	807.267.300	543.987.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	71.041.858	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	261.921	-
Cộng	895.352.609	1.017.229.150

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	348.892.918	-
Chi phí lãi thuế tài chính	28.606.806	42.098.936
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	1.466.126
Chi phí tài chính khác	-	19.210.000
Cộng	377.499.724	62.775.062

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.501.340.134	11.223.030.983
Chi phí nhân viên quản lý	5.841.439.064	3.766.568.996
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.203.108.444	1.433.219.291
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	174.127.094	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	292.327.838	309.280.415
Thuế, phí, lệ phí	-	656.738.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.787.768	1.157.751.143
Chi phí khác bằng tiền	4.413.549.926	3.905.472.965
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	34.257.696.920	35.196.777.549
Chi phí nhân viên	44.063.250	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.309.185.820	33.489.308.289
Chi phí khác bằng tiền	2.904.447.850	1.707.469.260
Cộng	46.759.037.054	46.419.808.532

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	159.313.637
Thu nhập bán bụi lò thu hồi	-	244.872.728
Thu nhập bán phế liệu thu hồi	708.786.016	128.534.245
Thu nhập bán vỏ bao thu hồi	74.159.391	68.877.257
Thu nhập từ tiền cược vận chuyển khách hàng thanh toán hệ	-	140.454.545
Thu nhập khác	48.700.000	66.979.604
Cộng	831.645.407	809.032.016

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	411.344.828.787	370.184.127.532
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	409.802.887.587	370.184.127.532
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.541.941.200	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	391.299.369.833	351.836.130.341
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	388.976.867.033	351.758.130.341
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.322.502.800	78.000.000
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	20.826.020.554	18.425.997.191
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.165.204.111	3.685.199.438
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	4.165.204.111	3.685.199.438

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.461.655.759	230.728.537.828
Chi phí nhân công	26.418.850.784	19.992.840.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.272.507.157	1.626.005.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.472.203.206	33.668.966.434
Chi phí khác bằng tiền	8.223.100.936	7.616.982.093
Cộng	314.848.317.842	293.633.331.946

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.880.254.843	14.662.797.753
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.880.254.843	14.662.797.753
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.731.260	15.731.260
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.009	932

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	20.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	147.134.305	147.113.304

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất phân lân và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

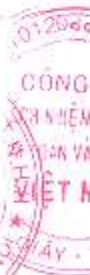
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM
Công ty TNHH MTV Apati: Việt Nam
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam
Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa chất Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển
Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng
Công ty TNHH Hoảng Ngân

Mối quan hệ

Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cổ đông lớn

a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu	75.586.752.000	71.449.485.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa chất Đà Nẵng	-	285.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	52.530.776.000	71.158.440.000
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	20.555.000.000	-
Công ty TNHH Hoảng Ngân	2.500.976.000	6.045.000
Mua hàng	72.083.142.291	62.407.529.135
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	2.904.500.855	2.188.585.626
Công ty TNHH MTV Apati: Việt Nam	50.823.383.323	43.263.807.414
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.061.670.000	8.925.000.000



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	297.000.000	170.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	248.727.500	210.000.000
Công ty CP Hóa chất Đức Giang	3.933.550.000	-
Công ty TNHH Hoàng Ngân	12.814.300.613	7.650.136.095

b) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	19.074.182.550	13.194.684.550
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	12.640.742.550	13.194.684.550
Công ty CP Phấn lân nung chảy Văn Điển	6.433.440.000	-
Các khoản phải trả người bán	3.115.294.885	20.716.887.289
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	453.282.335	18.479.899.012
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	877.371.530	-
Công ty CP Hóa chất Đức Giang	11.050.000	-
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.773.591.020	2.236.988.277

c) Thu nhập của thành viên Quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lương, tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	677.150.500	779.776.000
Cộng	677.150.500	779.776.000

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	540.904.266	20.688.038.571
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(16.990.063.702)	(2.070.390.349)
Nợ thuần		18.617.148.222
Vốn chủ sở hữu	189.557.125.185	186.440.587.302
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	9,99%

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

	Giá trị ghi số	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.990.063.702	2.070.590.349
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.624.243.085	78.300.951.569
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000	200.000.000
Cộng	101.814.306.787	80.571.542.018
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	540.904.266	20.688.038.571
Phải trả người bán và phải trả khác	7.391.641.684	38.554.734.114
Chi phí phải trả	3.174.798.438	3.482.165.514
Cộng	11.107.344.388	62.724.938.199

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cần kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.391.641.684	-	7.391.641.684
Chi phí phải trả	3.174.798.438	-	3.174.798.438
Các khoản vay	224.526.608	316.377.658	540.904.266
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	38.554.734.114	-	38.554.734.114
Chi phí phải trả	3.482.165.514	-	3.482.165.514
Các khoản vay	20.276.796.608	411.241.963	20.688.038.571

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm: lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.990.063.702	-	16.990.063.702
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.490.386.085	153.857.000	84.624.243.085
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000	-	200.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.070.590.349	-	2.070.590.349
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.195.094.669	105.857.000	78.300.951.669
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000	-	200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thuận

Nguyễn Ngọc Thuận

Phạm Mạnh Ninh